

***Biểu mẫu 01***

**BIỂU MẪU BÁO CÁO**  
**Đề án 1816 và hoạt động Chỉ đạo tuyển năm 2023 - 2024**

Họ và tên người báo cáo: Lê Thị Liễu

Chức vụ: Nhân viên phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ – Điều dưỡng

Số điện thoại: 0372989914

Email: lethilieue8993@gmail.com

**I. Báo cáo về hoạt động của Đề án 1816**

*Ghi chú:*

- Thời gian tính cho năm 2023 là từ 01/01/2023 đến hết 31/12/2023.
- Thời gian tính cho năm 2024 là từ 01/01/2024 đến hết 31/12/2024.

| Stt      | Nội dung                                                | Năm 2023 | Năm 2024 |
|----------|---------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Chuyển giao kỹ thuật theo Đề án 1816</b>             |          |          |
| 1.1      | Tổng số đơn vị y tế được tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật |          |          |
|          | - Số cơ sở y tế tuyển tỉnh                              |          |          |
|          | - Số cơ sở y tế tuyển huyện                             | 1        | 1        |
|          | - Số cơ sở y tế ngành khác                              |          |          |
|          | - Số các cơ sở y tế ngoài công lập                      |          |          |
| 1.2      | Tổng số học viên được đào tạo chuyển giao kỹ thuật      |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyển tỉnh                         |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyển huyện                        | 1        | 31       |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                         |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                     |          |          |
| 1.3      | Số chuyên ngành đã tiếp nhận đào tạo                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyển tỉnh                         |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyển huyện                        | 1        | 4        |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                         |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                     |          |          |
| 1.4      | Số gói kỹ thuật đã tiếp nhận đào tạo                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyển tỉnh                         |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyển huyện                        | 0        | 0        |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                         |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                     |          |          |
| 1.5      | Số kỹ thuật đã tiếp nhận đào tạo                        |          |          |

| Stt   | Nội dung                                                                                                   | Năm 2023 | Năm 2024 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                           | 0        | 0        |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                        |          |          |
| 2     | <b>Tiếp nhận cán bộ y tế tuyến trên chuyển giao kỹ thuật xuống tuyến dưới</b>                              |          |          |
| 2.1   | Số cán bộ y tế tuyến trên được tiếp nhận luân phiên chuyển giao kỹ thuật tại các cơ sở y tế tại địa phương |          |          |
|       | - Số bác sĩ                                                                                                | 04       |          |
|       | - Số điều dưỡng                                                                                            |          |          |
|       | - Số kỹ thuật viên                                                                                         |          |          |
|       | - Nhân viên y tế khác                                                                                      |          |          |
| 2.2   | Tổng số ngày chuyển giao kỹ thuật                                                                          |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                            |          | 30       |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                           | 106      | 180      |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                        |          |          |
| 2.5   | Đánh giá kết quả sau chuyển giao                                                                           |          |          |
| 2.5.1 | Số kỹ thuật đơn vị tiếp nhận đã thực hiện được                                                             |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                           | 0        | 0        |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                        |          |          |
| 2.5.2 | Số kỹ thuật đơn vị tiếp nhận chưa thực hiện được                                                           |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                           | 0        | 0        |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                            |          |          |
|       | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                        |          |          |

2. Đánh giá, giám sát hỗ trợ sau đào tạo, chuyển giao kỹ thuật

II. Báo cáo về quản lý hoạt động tiếp nhận chuyển tuyến

1. Quản lý hoạt động tiếp nhận chuyển tuyến tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh

Ghi chú:

- Áp dụng Biểu mẫu tại Thông tư số 14/2024/TT-BYT ngày 14/4/2014 của Bộ Y tế quy định về việc chuyển tuyến giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

+ Năm 2023

| Stt | Tên cơ sở KB, CB nơi<br>chuyển NB đến | Tổng<br>số NB<br>đã<br>chuyển<br>đến | Số NB<br>có thẻ<br>BHYT | Hình thức chuyển<br>tuyến |    |   |   | Lý do chuyển tuyến |     |    |   | Chẩn<br>đoán phù<br>hợp |   | Chẩn<br>đoán<br>khác<br>biệt |   | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----|---|---|--------------------|-----|----|---|-------------------------|---|------------------------------|---|------------|
|     |                                       |                                      |                         | 1a                        | 1b | 2 | 3 | 4                  |     | 5  |   |                         |   |                              |   |            |
|     |                                       |                                      |                         |                           |    |   |   | SL                 | %   | SL | % | SL                      | % | SL                           | % |            |
| 1   | BV Đa khoa tỉnh Bình<br>Định          | 2.204                                |                         | 2.204                     |    |   |   | 2.204              | 100 |    |   |                         |   |                              |   |            |

|   |                                    |     |  |     |  |  |     |     |  |  |     |     |  |  |  |
|---|------------------------------------|-----|--|-----|--|--|-----|-----|--|--|-----|-----|--|--|--|
| 2 | BV Chinh hình và PHCN Quy Nhơn     | 94  |  | 94  |  |  | 94  | 100 |  |  | 94  | 100 |  |  |  |
| 3 | BV Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Định | 64  |  | 64  |  |  | 64  | 100 |  |  | 64  | 100 |  |  |  |
| 4 | BV Mắt Bình Định                   | 801 |  | 801 |  |  | 801 | 100 |  |  | 801 | 100 |  |  |  |
| 5 | BV Tâm thần Bình Định              | 252 |  | 252 |  |  | 252 | 100 |  |  | 252 | 100 |  |  |  |
| 6 | BV YHCT và PHCN                    | 112 |  | 112 |  |  | 112 | 100 |  |  | 112 | 100 |  |  |  |
| 7 | BV Phong và Da liễu TW Quy Hòa     | 273 |  | 273 |  |  | 273 | 100 |  |  | 273 | 100 |  |  |  |
| 8 | Trung tâm KSBT tỉnh Bình Định      | 20  |  | 20  |  |  | 20  | 100 |  |  | 20  | 100 |  |  |  |

- 1a: Chuyển người bệnh từ tuyến dưới lên tuyến trên liền kề
- 1b: Chuyển người bệnh từ tuyến dưới lên tuyến trên không qua tuyến liền kề
2. Chuyển người bệnh từ tuyến trên về tuyến dưới
3. Chuyển người bệnh giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong cùng tuyến
4. Chuyển người bệnh đi các tuyến khi đủ điều kiện
5. Chuyển theo yêu cầu của người bệnh hoặc đại diện hợp pháp của người bệnh

+ Năm 2024

| Stt | Tên cơ sở KB, CB nơi<br>chuyển NB đến | Tổng<br>số NB<br>đã<br>chuyển<br>đến | Số NB<br>có thẻ<br>BHYT | Hình thức chuyển<br>tuyến |    |   |   | Lý do chuyển tuyến |     |    |   | Chẩn đoán<br>phù hợp |     | Chẩn<br>đoán<br>khác<br>biệt |   | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----|---|---|--------------------|-----|----|---|----------------------|-----|------------------------------|---|------------|
|     |                                       |                                      |                         | 1a                        | 1b | 2 | 3 | 4                  |     | 5  |   |                      |     |                              |   |            |
|     |                                       |                                      |                         |                           |    |   |   | SL                 | %   | SL | % | SL                   | %   | SL                           | % |            |
| 1   | BV Đa khoa tỉnh Bình<br>Định          | 2.480                                |                         | 2.480                     |    |   |   | 2.480              | 100 |    |   | 2.480                | 100 |                              |   |            |
| 2   | BV Chinh hình và<br>PHCN Quy Nhơn     | 93                                   |                         | 93                        |    |   |   | 93                 | 100 |    |   | 93                   | 100 |                              |   |            |
| 3   | BV Lao và bệnh phổi<br>tỉnh Bình Định | 90                                   |                         | 90                        |    |   |   | 90                 | 100 |    |   | 90                   | 100 |                              |   |            |
| 4   | BV Mắt Bình Định                      | 841                                  |                         | 841                       |    |   |   | 841                | 100 |    |   | 841                  | 100 |                              |   |            |
| 5   | BV Tâm thần Bình<br>Định              | 841                                  |                         | 841                       |    |   |   | 841                | 100 |    |   | 841                  | 100 |                              |   |            |
| 6   | BV YHCT và PHCN                       | 92                                   |                         | 92                        |    |   |   | 92                 | 100 |    |   | 92                   | 100 |                              |   |            |
| 7   | BV Phong và Da liễu<br>TW Quy Hòa     | 322                                  |                         | 322                       |    |   |   | 322                | 100 |    |   | 322                  | 100 |                              |   |            |

2. Liệt kê 10 nhóm bệnh tuyến tỉnh chuyển tuyến nhiều nhất trong năm 2023 và năm 2024

| Stt      | Mã ICD-10 | Nhóm bệnh/Hội chứng | Số lượt chuyển tuyến | Tỷ lệ |
|----------|-----------|---------------------|----------------------|-------|
| Năm 2023 |           |                     |                      |       |
| 1        |           |                     |                      |       |
| 2        |           |                     |                      |       |
| 3        |           |                     |                      |       |
| 4        |           |                     |                      |       |
| 5        |           |                     |                      |       |
| 6        |           |                     |                      |       |
| 7        |           |                     |                      |       |
| 8        |           |                     |                      |       |
| 9        |           |                     |                      |       |
| 10       |           |                     |                      |       |

|                 |  |                  |  |  |
|-----------------|--|------------------|--|--|
|                 |  | <b>Tổng cộng</b> |  |  |
| <b>Năm 2024</b> |  |                  |  |  |
| 1               |  |                  |  |  |
| 2               |  |                  |  |  |
| 3               |  |                  |  |  |
| 4               |  |                  |  |  |
| 5               |  |                  |  |  |
| 6               |  |                  |  |  |
| 7               |  |                  |  |  |
| 8               |  |                  |  |  |
| 9               |  |                  |  |  |
| 10              |  |                  |  |  |
|                 |  | <b>Tổng cộng</b> |  |  |

*Ghi chú: Tỷ lệ nhóm bệnh tuyến dưới chuyển tuyến nhiều nhất = số lượt chuyển tuyến của nhóm bệnh / tổng số ca chuyển tuyến của tất cả các cơ sở y tế tuyến dưới chuyển đến.*

### 3. Liệt kê 10 nhóm bệnh tuyến huyện chuyển tuyến nhiều nhất trong năm 2023 và năm 2024

| Stt             | Mã ICD-10 | Nhóm bệnh/Hội chứng         | Số lượt chuyển tuyến | Tỷ lệ      |
|-----------------|-----------|-----------------------------|----------------------|------------|
| <b>Năm 2023</b> |           |                             |                      |            |
| 1               | L26       | Đỏ da toàn thân             | 258                  | 22,40      |
| 2               | K35       | Viêm ruột thừa cấp          | 100                  | 8,68       |
| 3               | J18       | Viêm phổi                   | 100                  | 8,68       |
| 4               | H25       | Đục thủy tinh thể người già | 212                  | 18,40      |
| 5               | H26       | Đục thủy tinh thể khác      | 116                  | 10,07      |
| 6               | H16       | Viêm giác mạc               | 85                   | 7,38       |
| 7               | H11.0     | Mộng thịt                   | 73                   | 6,34       |
| 8               | H04.1     | Bệnh tuyến lệ               | 67                   | 5,82       |
| 9               | F48.0     | Bệnh suy nhược thần kinh    | 75                   | 6,51       |
| 10              | S06       | Tổn thương nội sọ           | 66                   | 5,73       |
|                 |           | <b>Tổng cộng</b>            | <b>1.152</b>         | <b>100</b> |
| <b>Năm 2024</b> |           |                             |                      |            |
| 1               | H25       | Đục thủy tinh thể người già | 325                  | 29,25      |
| 2               | J18       | Viêm phổi                   | 130                  | 11,70      |
| 3               | K25       | Loét dạ dày                 | 104                  | 9,36       |
| 4               | L26       | Đỏ da toàn thân             | 138                  | 12,42      |
| 5               | O47       | Chuyển dạ                   | 66                   | 5,94       |
| 6               | F48.0     | Bệnh suy nhược thần kinh    | 87                   | 7,83       |
| 7               | E05       | Nhiễm độc giáp              | 68                   | 6,12       |
| 8               | H11.0     | Mộng thịt                   | 67                   | 6,03       |
| 9               | H16.2     | Viêm giác mạc               | 79                   | 7,11       |

|    |     |                       |              |            |
|----|-----|-----------------------|--------------|------------|
| 10 | D34 | U lành của tuyến giáp | 47           | 4,23       |
|    |     | <b>Tổng cộng</b>      | <b>1.111</b> | <b>100</b> |

*Ghi chú: Tỷ lệ nhóm bệnh tuyến dưới chuyển tuyến nhiều nhất = số lượt chuyển tuyến của nhóm bệnh / tổng số ca chuyển tuyến của tất cả các cơ sở y tế tuyến dưới chuyển đến.*

### III. Báo cáo về hoạt động chỉ đạo tuyến

| Stt      | Nội dung                                                                           | Năm 2023 | Năm 2024 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo</b>                                       |          |          |
| 1.1      | Số hoạt động chỉ đạo tuyến (đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo) đã được tổ chức |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |          |          |
| 1.2      | Tổng số ngày tổ chức các hoạt động chỉ đạo tuyến                                   |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |          | 29       |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |          |          |
| 1.3      | Tổng số người tham dự các hoạt động chỉ đạo tuyến                                  |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |          | 159      |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |          |          |
| 1.4      | Tổng số lượt đơn vị tham dự các hoạt động chỉ đạo tuyến                            |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |          | 12       |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |          |          |
|          | - Khác                                                                             |          |          |
| <b>2</b> | <b>Hoạt động khác</b>                                                              |          |          |
| 2.1      | Số buổi tư vấn hội chẩn trực tuyến                                                 |          |          |
| 2.1.1    | Số buổi tư vấn thường quy                                                          |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |          |          |
| 2.1.2    | Số buổi tư vấn chuyên đề hoặc ưu tiên đối tượng                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |          |          |
|          | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                    |          |          |

| Stt | Nội dung                                                                                                               | Năm 2023 | Năm 2024 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
|     | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                                    |          |          |
| 2.2 | Số buổi truyền thông trực tuyến                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                                       |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                                    |          |          |
| 2.3 | Số đoàn công tác khảo sát, đánh giá thực trạng, xác định nhu cầu và các hoạt động liên quan đến công tác chỉ đạo tuyến |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                                       |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                                    |          |          |
| 2.4 | Số hội nghị, hội thảo                                                                                                  |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                                       |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế ngành khác                                                                                        |          |          |
|     | - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                                    |          |          |

#### IV. Ngân sách thực hiện hoạt động

| Stt      | Nội dung hoạt động             | Kinh phí được giao | Kinh phí quyết toán     | Cân đối | Đánh giá – Giải trình |
|----------|--------------------------------|--------------------|-------------------------|---------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Hoạt động chỉ đạo tuyến</b> |                    |                         |         |                       |
| 1        |                                |                    |                         |         |                       |
| 2        |                                |                    |                         |         |                       |
| 3        |                                |                    |                         |         |                       |
|          |                                |                    |                         |         |                       |
| <b>2</b> | <b>Đề án 1816</b>              |                    |                         |         |                       |
| 1        | Gây mê hồi sức                 |                    | 165.300.000 đồng        |         |                       |
| 2        |                                |                    |                         |         |                       |
| 3        |                                |                    |                         |         |                       |
|          | <b>Tổng</b>                    |                    | <b>165.300.000 đồng</b> |         |                       |

#### V. Đánh giá kết quả thực hiện tại địa phương

##### 1. Các kết quả nổi bật của hoạt động chỉ đạo tuyến và Đề án 1816

Tiếp nhận hỗ trợ chuyên môn từ tuyến trên các chuyên ngành gây mê hồi sức, nhi, tai mũi họng, răng hàm mặt theo hình thức tại chỗ hoặc tại đơn vị hỗ trợ.

##### 2. Thuận lợi

Được tiếp nhận hỗ trợ từ tuyến trên những lĩnh vực chuyên ngành còn thiếu, hạn chế của đơn vị tạo điều kiện nâng cao trình độ chuyên môn, học hỏi kinh nghiệm cho cán bộ y tế của Trung tâm.

##### 3. Khó khăn

Không

#### **4. Đề xuất**

Không./.

### Biểu mẫu 02

## BIỂU MẪU BÁO CÁO

## Kết quả thực hiện Đề án Khám, chữa bệnh từ xa năm 2023 - 2024

Tỉnh/thành phố: Bình Định

Họ và tên người báo cáo: Lê Thị Liễu

Chức vụ: Nhân viên phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ – Điều dưỡng

Số điện thoại: 0372989914

Email: lethilieu8993@gmail.com

| Nội dung                                                                                                | Năm 2023 | Năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| <b>I. Tổ chức mạng lưới</b>                                                                             |          |          |
| 1. Tổng số cơ sở y tế tuyến dưới đã kết nối mạng lưới khám chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến trên |          |          |
| - Số lượng cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                        |          |          |
| - Số lượng cơ sở y tế tuyến huyện                                                                       | 1        | 1        |
| - Số lượng cơ sở y tế các ngành khác                                                                    |          |          |
| - Số lượng cơ sở y tế ngoài công lập                                                                    |          |          |
| 2. Số lượng phòng hội chẩn/khám chữa bệnh từ xa đạt chuẩn công nghệ thông tin hiện có                   |          |          |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                         |          |          |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                        | 0        | 0        |
| - Tại các cơ sở y tế các ngành khác                                                                     |          |          |
| - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                     |          |          |
| <b>II. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật từ xa</b>                                                          |          |          |
| 1. Số lớp đào tạo trực tuyến đã tham gia                                                                |          |          |
| - Đối với các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                     |          |          |
| - Đối với các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                    | 14       | 9        |
| - Đối với các cơ sở y tế các ngành khác                                                                 |          |          |
| - Đối với các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                 |          |          |
| 2. Số lượt cơ sở y tế tham gia đào tạo trực tuyến                                                       |          |          |
| - Số lượt cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                         |          |          |
| - Số lượt cơ sở y tế tuyến huyện                                                                        | 1        | 1        |
| - Số lượt cơ sở y tế các ngành khác                                                                     |          |          |
| - Số lượt cơ sở y tế ngoài công lập                                                                     |          |          |



|                                                                                                                      |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 3. Số lượt nhân viên y tế được tham gia các lớp đào tạo trực tuyến                                                   |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tại cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                   |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tại cơ sở y tế tuyến huyện                                                                  |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế của các ngành khác                                                                          |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tại ngoài công lập                                                                          |  |  |
| 4. Số lượt nhân viên y tế được đào tạo thực hành                                                                     |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tại cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                   |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tại cơ sở y tế tuyến huyện                                                                  |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế của các ngành khác                                                                          |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tại ngoài công lập                                                                          |  |  |
| 5. Số buổi đào tạo trực tuyến theo các chuyên đề<br>(không tính trong số lượng các lớp đào tạo trực tuyến phía trên) |  |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                                      |  |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                                                     |  |  |
| - Tại các cơ sở y tế các ngành khác                                                                                  |  |  |
| - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                                                  |  |  |
| <b>III. Hội chẩn, hỗ trợ chuyên môn từ xa</b>                                                                        |  |  |
| 1. Chẩn đoán hình ảnh từ xa                                                                                          |  |  |
| - Số buổi hội chẩn                                                                                                   |  |  |
| - Số lượt cơ sở y tế tham dự                                                                                         |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tham dự                                                                                     |  |  |
| - Số lượt ca bệnh được hội chẩn                                                                                      |  |  |
| 2. Hội chẩn xét nghiệm từ xa (huyết học, truyền máu, vi sinh, hóa sinh, miễn dịch, giải phẫu bệnh,...)               |  |  |
| - Số buổi hội chẩn                                                                                                   |  |  |
| - Số lượng cơ sở y tế tham dự                                                                                        |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tham dự                                                                                     |  |  |
| - Số lượt ca bệnh được hội chẩn                                                                                      |  |  |
| 3. Hội chẩn tư vấn phẫu thuật từ xa                                                                                  |  |  |
| - Số buổi hội chẩn                                                                                                   |  |  |
| - Số lượng cơ sở y tế tham dự                                                                                        |  |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tham dự                                                                                     |  |  |
| - Số lượt ca bệnh được hội chẩn                                                                                      |  |  |
| 4. Hội chẩn tư vấn điều trị từ xa                                                                                    |  |  |

|                                                                                    |   |  |
|------------------------------------------------------------------------------------|---|--|
| - Số buổi hội chẩn                                                                 |   |  |
| - Số lượng cơ sở y tế tham dự                                                      |   |  |
| - Số lượt nhân viên y tế tham dự                                                   |   |  |
| - Số lượt ca bệnh được hội chẩn                                                    |   |  |
| <b>IV. Khám chữa bệnh, tư vấn từ xa trực tiếp cho bệnh nhân</b>                    |   |  |
| 1. Số phòng khám, tư vấn của các cơ sở y tế có thể kết nối trực tiếp với bệnh nhân |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế các ngành khác                                                |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |   |  |
| 2. Số nhân viên y tế đã thực hiện khám, chữa bệnh từ xa                            |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế các ngành khác                                                |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |   |  |
| 3. Số lượt bệnh nhân đã được khám chữa bệnh, tư vấn từ xa                          |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế các ngành khác                                                |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |   |  |
| <b>V. Truyền thông</b>                                                             |   |  |
| 1. Số buổi truyền thông, tư vấn về khám chữa bệnh từ xa                            |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                    | 1 |  |
| - Tại các cơ sở y tế tuyến huyện                                                   |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế các ngành khác                                                |   |  |
| - Tại các cơ sở y tế ngoài công lập                                                |   |  |
| 2. Số lượng sản phẩm truyền thông, tư vấn đã xây dựng                              |   |  |
| - Số lượng các video clip tư vấn, truyền thông                                     |   |  |
| - Số lượng các bài giảng                                                           |   |  |
| - Số lượng các sản phẩm truyền thông khác                                          |   |  |
| <b>VI. Đánh giá, giám sát, hỗ trợ chuyên môn</b>                                   |   |  |
| 1. Số đoàn công tác của bệnh viện tuyến trên thực hiện                             |   |  |

|                                                                                                 |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| đánh giá, giám sát, hỗ trợ chuyên môn                                                           |  |  |
| 3. Số lượng các cơ sở y tế tuyến dưới của địa phương được đánh giá, giám sát, hỗ trợ chuyên môn |  |  |
| - Số lượng cơ sở y tế tuyến tỉnh                                                                |  |  |
| - Số lượng cơ sở y tế tuyến huyện                                                               |  |  |
| - Số lượng cơ sở y tế các ngành khác                                                            |  |  |
| - Số lượng cơ sở y tế ngoài công lập                                                            |  |  |

## VII. Kinh phí triển khai hoạt động

| Stt | Nội dung hoạt động | Kinh phí được giao | Kinh phí quyết toán | Cân đối | Đánh giá – Giải trình |
|-----|--------------------|--------------------|---------------------|---------|-----------------------|
| 1   | Không có           |                    |                     |         |                       |
|     | <b>Tổng</b>        |                    |                     |         |                       |

## VIII. Đánh giá kết quả thực hiện

### 1. Các kết quả nổi bật của hoạt động trong Đề án Khám chữa bệnh từ xa

Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh là Trung tâm Y tế thuộc huyện miền núi nên còn hạn chế về trình độ chuyên môn, năng lực nên việc triển khai khám chữa bệnh từ xa chưa thực sự hiệu quả.

### 2. Thuận lợi

Giúp việc chẩn đoán, điều trị được thuận tiện hơn nếu hoạt động khám chữa bệnh từ xa được thực hiện hiệu quả.

### 3. Khó khăn

Không

### 4. Đề xuất

Không./.